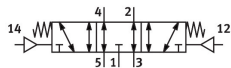


**Van khí**  
**VL-5/3E-1/4-B-EX**  
 Số bộ phận: 536050

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                  |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/3 được thông khí                       |
| Kiểu vận hành                                              | khí nén                                  |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 32 mm                                    |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1600 l/ph                                |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G1/4                                     |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1 MPA<br>-0.9 bar...10 bar   |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                     |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                             |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX) |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định UK EX                      |
| Danh mục ATEX Khí                                          | II 2G                                    |
| Danh mục ATEX Bụi                                          | II 2D                                    |
| Loại chống cháy nổ Khí                                     | Ex h IIC T4 Gb                           |
| Loại chống cháy nổ Bụi                                     | Ex h IIIC T130°C Db                      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                       | -10°C ≤ Ta ≤ +60°C                       |
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu            | EPL Db (GB)<br>EPL Gb (GB)               |
| Chiều rộng định mức                                        | 10 mm                                    |
| Kích thước lưới                                            | 33 mm                                    |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                         |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                      |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                   |
| Nút ghi đè                                                 | không                                    |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                         |
| Xếp chống                                                  | gối chống dương                          |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.3 MPA...1 MPA<br>3 bar...10 bar        |
| giá trị b                                                  | 0.38                                     |
| Giá trị C                                                  | 6.35 l/s*bar                             |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                               |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tần số chuyển mạch tối đa             | 3 Hz                                                                                                  |
| Thời gian chuyển mạch tắt             | 26 ms                                                                                                 |
| Thời gian chuyển mạch bật             | 6 ms                                                                                                  |
| Thời gian chuyển đổi lúc              | 35 ms                                                                                                 |
| Chống cháy nổ                         | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 1 (UKEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 21 (UKEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                         |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                                              |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                     |
| Nhiệt độ bảo quản                     | -40 °C...60 °C                                                                                        |
| Nhiệt độ trung bình                   | -10 °C...60 °C                                                                                        |
| Môi chất kiểm soát                    | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -10 °C...60 °C                                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                  | 375 g                                                                                                 |
| Kiểu gắn                              | với lỗ xuyên                                                                                          |
| Cổng nối khí điều khiển 12            | G1/8                                                                                                  |
| Cổng nối khí điều khiển 14            | G1/8                                                                                                  |
| Cổng nối khí nén 1                    | G1/4                                                                                                  |
| Cổng nối khí nén 2                    | G1/4                                                                                                  |
| Cổng nối khí nén 3                    | G1/4                                                                                                  |
| Cổng nối khí nén 4                    | G1/4                                                                                                  |
| Cổng nối khí nén 5                    | G1/4                                                                                                  |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                                         |
| Vật liệu của phốt                     | NBR                                                                                                   |
| Vật liệu vỏ                           | Nhôm đúc áp lực                                                                                       |